

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **335 /2018/KDTM-PT**
Ngày: 29 – 3 –2018
V/v tranh chấp hợp đồng thi công
xây dựng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Chinh.

Các Thẩm phán:

Bà Ủ Thị Bạch Yến

Ông Nguyễn Công Phú

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thu Phương – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Hồng Long - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15, 22 và ngày 29 tháng 3 năm 2018 tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 149/2017/TLPT-KDTM ngày 09 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 152/2017/KDTM-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 776/2018/QĐ-PT ngày 26 tháng 2 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH Xây dựng DT, trụ sở tại: 604-606 Q1, Thị trấn Q2, huyện Q3, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông NA, sinh năm 1954, cư trú tại: 604-606 Q1, Thị trấn Q2, huyện Q3, tỉnh Bình Định, là người đại diện theo pháp luật, giám đốc Công ty.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông PTA và ông TDP – Là Luật sư thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DV, trụ sở tại: 279-281 C1, Phường C2, quận C3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông NDD, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 05/11/2013).

Người làm chứng: Ông NHQ, sinh năm 1971, hộ khẩu thường trú tại 1139 L1, Phường L2, quận L3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Công ty TNHH Xây dựng DT.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh.

(Các đương sự có mặt tại tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện của nguyên đơn có ông Nguyễn An trình bày:

Thực hiện hợp đồng thầu xây dựng số 02/2011-ĐV-DT ngày 25/8/2011 và Phụ lục hợp đồng số 02/2011/PLHD ngày 26/9/2011 về việc thi công xây dựng mới công trình nhà máy của Công ty TNHH Logiform, địa điểm xây dựng tại DE1A Khu Công nghiệp Mỹ Phước III, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Tổng giá trị Hợp đồng và phụ lục hợp đồng là 10.650.200.000 đồng. Công ty TNHH Xây dựng DT (gọi tắt là Công ty DT) là đơn vị trực tiếp thi công công trình đã xây dựng hoàn thành và hoàn tất hồ sơ hoàn công, bàn giao lại cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DV (gọi tắt là Công ty DV) vào ngày 16/7/2012. Công ty DV đã thanh lý toàn bộ hợp đồng với chủ đầu tư nhưng đến ngày 22/02/2013 Công ty DV mới lập biên bản thanh lý hợp đồng với Công ty DT công nhận số nợ còn lại là 1.182.440.000 đồng và yêu cầu Công ty DT xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Sau khi Công ty DT xuất hóa đơn thì Công ty DV đã chuyển khoản trả cho DTh số tiền 500.000.000 đồng, phần còn lại 682.400.000 đồng Công ty DV không thanh toán. Do vậy Công ty DT khởi kiện yêu cầu Công ty DV phải trả số tiền còn nợ theo biên bản thanh lý hợp đồng là 682.400.000 đồng, số tiền lãi phát sinh là 78.309.990 đồng, tiền lãi tiếp tục phát sinh từ ngày 01/8/2013 cho đến khi thanh toán xong nợ và tiền chi phí đi lại từ Bình Định đến Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình khởi kiện.

Theo nguyên đơn trình bày: Biên bản thanh lý hợp đồng là dựa trên hợp đồng số 02 và phụ lục hợp đồng hai bên đã ký. Tổng giá trị hợp đồng là 10.650.200.000 đồng. Công ty DV đã trả nhiều lần, tổng cộng là 9.567.760.000 đồng. Nguyên đơn không tranh chấp gì về việc thực hiện hợp đồng số 02/2011 DV-DT ngày 25/8/2011 và phụ lục hợp đồng số 02/2011/PLHD ngày 26/9/2011 vì hai bên đã thực hiện xong hợp đồng, đã bàn giao công trình và đưa vào sử dụng. Nguyên đơn không đồng ý việc đối chiếu lại công nợ với Công ty DV và không đồng ý lập lại biên bản thanh lý hợp đồng. Tại tòa nguyên đơn chỉ căn cứ vào Biên bản thanh lý hợp đồng để yêu cầu trả số tiền còn lại. Ông NA xác định ngày 20/02/2013 các bên ngồi lại cùng đối chiếu công nợ để lập biên bản thanh lý thì không có mặt ông T, mà có ông A, ông N là phó tổng giám đốc của Công ty DV, cô K là kế toán, cô H là thông dịch viên, ông Q là người ông N thuê làm cố vấn cho Công ty DV cùng đối chiếu số liệu và lập biên bản thanh lý, sau đó ông A ký vào biên bản thanh lý trước (không đóng dấu công ty) và gửi lại tại Công ty DV chờ ông T ký, sau 02 ngày thì nhân viên của ông T đưa biên bản có chữ ký ghi tên NCT và đóng dấu Công ty DV. Về kết luận giám định chữ ký của Phòng kỹ thuật hình sự Công An Thành phố Hồ Chí Minh kết luận so với các mẫu đưa đi giám định thì không phải chữ ký của cùng một người ký ra. Nguyên

đơn không yêu cầu giám định lại vì theo ông A biết ông T ký tên nhiều lần khác nhau nên việc giám định chưa chắc đã chính xác. Tuy nhiên Công ty DV thừa nhận con dấu là của Công ty DV nên phải có trách nhiệm trả số tiền còn lại.

Tại phiên tòa sơ thẩm Ông NA, đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty DT rút lại yêu cầu đòi tiền chi phí đi lại từ Bình Định đến Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình khởi kiện để giải quyết vụ án chỉ yêu cầu Công ty DV phải trả cho Công ty DT số tiền còn nợ theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 22/02/2013 là 682.400.000 đồng và lãi phát sinh trên số tiền gốc từ ngày 01/3/2013 đến ngày 01/10/2017 theo lãi suất chậm trả là 20%/năm là 430.679.700 đồng. Tổng số tiền yêu cầu Công ty DV phải trả là 1.113.079.700 đồng.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện của bị đơn trình bày:

Công ty DV ký kết hợp đồng xây dựng với Công ty DT theo hợp đồng số 02/2011 DV-DT ngày 25/8/2011 và phụ lục hợp đồng số 02/2011/PLHD ngày 26/9/2011 để thi công công trình nhà máy của Công ty TNHH Logiform. Tổng giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng là 10.650.200.000 đồng. Hợp đồng qui định về thời gian thi công công trình bắt đầu từ 05/9/2011 đến 31/12/2011 bên B phải hoàn thành tất cả các hạng mục có trong bảng hợp đồng. Căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình bàn giao lại cho đơn vị chủ đầu tư đưa vào sử dụng lập ngày 16/7/2012 thì công trình trễ so với hợp đồng hơn 06 tháng. Công ty DV đã thanh toán sớm và vượt tiến độ đã ký kết trong hợp đồng. Tổng số tiền đã thanh toán tính đến ngày 18/01/2012 là 8.520.160.000 đồng là hơn 90% trên tổng giá trị hợp đồng. Theo Điều 3 của Hợp đồng thì sau khi thanh toán số tiền 6.622.000.000 tương đương 70% tổng giá trị hợp đồng thì Công ty DT phải thi công hoàn thiện công trình. Số tiền 30% còn lại tương đương 2.838.000.000 đồng sẽ được thanh toán sau khi Công ty DT bàn giao giấy phép kiểm định an toàn nhà xưởng cho Công ty DV nhưng DT không thực hiện. Công ty DV đã nhiều lần yêu cầu Công ty DT sửa chữa bảo hành công trình như hợp đồng và các biên bản đã ký kết nhưng cho đến nay Công ty DT không sửa chữa bảo hành công trình như nội dung hợp đồng đã ký kết với chủ đầu tư nên công ty DV phải thuê công ty khác vào bảo hành công trình với chi phí rất lớn. Hiện nay, chủ đầu tư tiếp tục yêu cầu sửa chữa các hạng mục hư hại do thi công kém chất lượng và không đúng thiết kế nhưng hai bên chưa ngồi lại để thanh lý hợp đồng nên không biết số tiền mà nguyên đơn yêu cầu là xuất phát từ đâu vì ông T không ký biên bản thanh lý hợp đồng ngày 22/02/2013 như trình bày của nguyên đơn. Chứng cứ bên nguyên đơn đưa ra để yêu cầu bị đơn trả số tiền 682.400.000 đồng và tiền lãi phát sinh là Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 22/02/2013 không có giá trị pháp lý. Bị đơn không chấp nhận yêu cầu này vì Hợp đồng số 02/2011 DV-DT ngày 25/8/2011 và phụ lục hợp đồng số 02/2011/PLHD ngày 26/9/2011 do ông T là người đại diện theo pháp luật của bị đơn ký với người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn nhưng tại Biên bản thanh lý hợp đồng thì không phải chữ ký của ông T, hai bên chưa tắt toán hợp đồng nên không thể có Biên bản thanh lý hợp đồng. Bị đơn thừa nhận con dấu tại Biên bản ngày 22/2/2013 là con dấu của Công ty DT, tuy nhiên do sơ suất,

lông lẻo trong quản lý con dấu nên đã được đóng trên chữ ký không phải là của người có thẩm quyền vì kết quả giám định của Phòng kỹ thuật hình sự công An Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định không phải chữ ký của ông T và ông A cũng thừa nhận là ông T không có mặt cũng như ủy quyền cho ai đại diện DV để ký biên bản thanh lý hợp đồng, ủy nhiệm chỉ ngày 25/02/2013 ghi nội dung gửi tiền theo hợp đồng số 02/2011/DV-DT ngày 25/8/2011 và phụ lục hợp đồng ngày 26/9/2011 chứ không phải chuyển tiền theo biên bản thanh lý hợp đồng ngày 22/02/2013 như lời trình bày của nguyên đơn. DV không có bất kỳ sự thỏa thuận nào với nguyên đơn về Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 22/02/2013 nên không đồng ý trả số tiền như nguyên đơn yêu cầu.

Với nội dung trên, tại Bản án sơ thẩm số 152/2017/KDTM-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Áp dụng các Điều 280, 283, 290 Bộ luật dân sự 2005;

- Áp dụng khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng DT đòi Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DV phải trả 1.113.079.700 đồng gồm tiền nợ gốc 682.400.000 đồng và tiền lãi phát sinh 430.679.700 đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DV tự nguyện chịu chi phí giám định và đã nộp đủ chi phí.

2. Về án phí: Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 45.392.391 đồng, do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng DT chịu, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng DT đã nộp 17.215.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 05467 ngày 23/9/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng DT còn phải nộp tiếp số tiền 28.177.391 đồng.

Ngoài ra, tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11 tháng 10 năm 2017 nguyên đơn - Công ty DT đã có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và ngày 11 tháng 10 2017 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình đã có Quyết định Kháng nghị phúc thẩm số 32/QĐKNPT-VKS-KDTM đề nghị tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự là không đúng vì Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 22/02/2013 là kết quả của việc thực hiện hợp đồng số 02/2011 DV-DT ngày 25/8/2011 và phụ lục hợp đồng số 02/2011/PLHD ngày 26/9/2011. Tổng giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng là 10.650.200.000 đồng. Công trình đã được nghiệm thu và đưa vào sử dụng từ

ngày 16/7/2012 nhưng DV không chịu đối chiếu công nợ. Đến tháng 2 năm 2013 căn cứ vào công văn của ông Tnên ông A đã đến Công ty DV vào ngày 22/02/2013 để lập biên bản thanh lý. Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét nội dung của hợp đồng, phụ lục hợp đồng mà chỉ dựa và kết luận giám định để không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là không đúng. Việc trưng cầu giám định chữ ký của ông T cũng có sai sót nhầm lẫn về ngày yêu cầu giám định, mặt khác Tòa án cấp sơ thẩm cũng không triệu tập người làm chứng đến tòa là vi phạm tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện ủy quyền của bị đơn trình bày: Kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở. Tại phiên tòa nguyên đơn không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào ngoài Biên bản thanh lý hợp đồng để yêu cầu bị đơn thanh toán. Bà HTNK đã có bản giải trình ngày 13/3/2018 có xác nhận chữ ký của Văn phòng công chứng An Tín tỉnh Bình Dương gửi cho tòa xác định vào năm 2013 công ty DV không ký kết biên bản thanh lý hợp đồng nào với công ty DT. Nguyên đơn cho rằng bị đơn mới chỉ thanh toán số tiền 10 tỷ còn thiếu lại 682.400.000 đồng nhưng không có tài liệu nào để chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu: Việc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe lời trình bày của đương sự kháng cáo và liên quan đến kháng cáo, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, nhận thấy kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình là không có cơ sở nên Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh rút Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 32/QĐKNPT-VKS-KDTM, đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết kháng cáo của đương sự với quan điểm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe lời trình bày của đương sự kháng cáo và liên quan đến kháng cáo, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

[1] Xét trong giai đoạn tranh luận tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh rút Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 32/QĐKNPT-VKS-KDTM, đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết kháng cáo của đương sự với quan điểm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Căn cứ Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, do đó Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn Công ty DT đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, tuyên buộc Công ty DV phải trả số tiền còn nợ là 1.113.079.700 đồng bao gồm nợ gốc 682.400.000 đồng và tiền lãi phát sinh 430.679.700 đồng theo biên bản thanh lý hợp đồng ngày 22/02/2013 mà hai bên ký kết, Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ các tài liệu do các bên cung cấp, xuất trình, có cơ sở xác định Công ty DT có ký hợp đồng thi công số 02/2011 DV-DT ngày 25/8/2011 và phụ lục hợp đồng số 02/2011/PLHĐ ngày 26/9/2011 với Công ty DV để thi công công trình nhà máy LO tại DE1A Khu Công nghiệp MP, huyện BC, tỉnh BD. Giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng là 10.650.200.000 đồng. Theo lời trình bày của nguyên đơn Công ty DT, Công ty DV đã thanh toán được 9.567.760.000 đồng, còn nợ lại số tiền 1.182.440.000 đồng được hai bên ghi nhận tại biên bản thanh lý hợp đồng ngày 22/02/2013. Sau đó ngày 25/02/2013, Công ty DV chỉ chuyển khoản trả tiếp số tiền 500.000.000 đồng, còn lại số tiền 682.400.000 đồng đến nay chưa thanh toán.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn trình bày việc khởi kiện yêu cầu Công ty DV thanh toán số tiền còn nợ thực chất là số tiền mà Công ty DT đã thực hiện thi công công trình theo hợp đồng thi công số 02/2011 DV-DT ngày 25/8/2011 và phụ lục hợp đồng số 02/2011/PLHĐ ngày 26/9/2011, nhưng Công ty DV không thanh toán đủ giá trị khối lượng đã thi công. Bị đơn Công ty DV cho rằng Công ty DT đã không thực hiện đúng những thỏa thuận tại hợp đồng thi công đã ký kết như không cung cấp đủ điều kiện để hoàn thiện việc nghiệm thu công trình, Công ty DV phải thuê đơn vị thi công khác tiếp tục hoàn thiện công trình để kịp đưa vào sử dụng đúng tiến độ. Những chi phí khắc phục hậu quả do Công ty DT gây ra, chi phí bảo hành công trình và những tồn tại tài chính về giá trị thanh toán khối lượng cả hai bên chưa đối chiếu, so sánh nên trên thực tế hợp đồng thi công số 02/2011 DV-DT ngày 25/8/2011 chưa thực hiện xong nên Công ty DV không có căn cứ thanh toán số tiền mà Công ty DT yêu cầu. Như vậy, căn cứ Điều 3 (Giá trị hợp đồng) quy định về phương thức thanh toán giá trị công trình và Điều 6 quy định về thời gian bảo trì, bảo hành tại hợp đồng thi công số 02/2011 DV-DT ngày 25/8/2011, các bên đã phát sinh tranh chấp khi Công ty DT chưa cung cấp được Giấy phép kiểm định an toàn sử dụng nhà xưởng, chưa thực hiện quy trình bảo trì, bảo hành như thỏa thuận tại hợp đồng nên Công ty DV không tiếp tục thanh toán giá trị thi công cho Công ty DT. Do điều kiện để thanh toán khối lượng công trình thi công không thống nhất nên các bên phát sinh tranh chấp và bị đơn không thừa nhận biên bản thanh lý hợp đồng ngày 22/02/2013 do nguyên đơn xuất trình, do đó quan hệ pháp luật để Tòa án giải quyết là tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng, cấp sơ thẩm cho rằng các bên không yêu cầu xem xét việc thực hiện hợp đồng thi công nên xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là quan hệ pháp luật thực hiện nghĩa vụ dân sự theo biên bản thanh lý hợp đồng ngày 22/02/2013 là không chính xác.

[3] Xét nguyên đơn Công ty DT xác định căn cứ biên bản thanh lý hợp đồng ngày 22/02/2013 để yêu cầu Công ty DV thanh toán số tiền 1.182.440.000

đồng còn nợ chính là số tiền còn lại sau khi thực hiện hợp đồng thi công số 02/2011 DV-DT ngày 25/8/2011; phụ lục hợp đồng số 02/2011/PLHD ngày 26/9/2011 và cho rằng ngày 25/02/2013, Công ty DV đã chuyển khoản thanh toán cho Công ty DT 500.000.000 đồng theo biên bản thanh lý nói trên là đương nhiên thừa nhận số nợ còn thiếu nên phải tiếp tục thanh toán. Tuy nhiên, xem xét hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty DT do nguyên đơn cung cấp số 0000017 ngày 23/02/2012 nhưng bị đơn không thừa nhận và ủy nhiệm chi ngày 25/02/2013 của Công ty DV lại có nội dung là thanh toán KLXD hoàn thành theo hợp đồng 02/2011/DV-DT ngày 25/8/2011 và phụ lục hợp đồng ngày 26/9/2011, không phải là thanh toán theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 22/02/2013 như lời trình bày của nguyên đơn. Tại các tài liệu nêu trên, nguyên đơn giải thích sự mâu thuẫn khi số tiền xuất hóa đơn cho Công ty DV sau khi ký biên bản thanh lý là 1.230.200.000 đồng, chênh lệch so với số tiền 1.182.440.000 đồng tại biên bản thanh lý hợp đồng ngày 22/02/2013 là do cộng thêm vào số tiền 47.000.000 đồng kinh phí xây dựng phát sinh trong quá trình thi công, nhưng lại không xuất trình được chứng cứ chứng minh số tiền này thi công hạng mục nào tại công trình, phát sinh trong quá trình thi công có được sự đồng ý của chủ đầu tư không, đã được các bên nghiệm thu chưa?

[4] Mặt khác, trong suốt quá trình giải quyết tại tòa nguyên đơn Công ty DT chỉ xuất trình chứng cứ là biên bản thanh lý hợp đồng ngày 22/02/2013 để làm căn cứ yêu cầu Công ty DV thanh toán giá trị khối lượng thi công công trình chưa thanh toán, nhưng tại biên bản thanh lý này lại không thể hiện có người đại diện hợp pháp của pháp nhân Công ty DV tham dự để thống nhất giá trị khối lượng của công trình thi công theo hợp đồng các bên ký kết. Bị đơn Công ty DV không thừa nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn vì cho rằng biên bản thanh lý ngày 22/02/2013 không phải là ý chí của bị đơn, không có sự thỏa thuận nào đối với Công ty DT về số tiền thanh toán tại biên bản này, bởi lẽ Giám đốc Công ty DV không có mặt để ký vào biên bản thanh lý, phù hợp với lời trình bày của chính nguyên đơn cho rằng khi xác lập biên bản thanh lý hợp đồng ngày 22/02/2013, ông NCT là Giám đốc Công ty DV không có mặt, phù hợp với Kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công An Thành phố Hồ Chí Minh kết luận chữ ký ông Ttài biên bản thanh lý hợp đồng ngày 22/02/2013 so với mẫu giám định không phải do cùng một người ký ra, tuy ngày tháng của đơn yêu cầu trưng cầu giám định của đương sự có sự không đúng trình tự về thời gian, nhưng không ảnh hưởng đến bản chất của việc giám định để làm căn cứ giải quyết vụ án. Xét mặc dù bị đơn thừa nhận con dấu tại biên bản thanh lý hợp đồng ngày 22/02/2013 là con dấu thực của Công ty DV, nhưng con dấu Công ty phải được đóng trên chữ ký của người có thẩm quyền mới hợp pháp, mới thể hiện được ý chí của đại diện hợp pháp của Công ty DV khi xác lập giao dịch dân sự. Việc xác định con dấu của Công ty DV tại biên bản thanh lý hợp đồng ngày 22/02/2013 là thiếu sót về mặt hành chính trong nội bộ Công ty DV, không thể chỉ căn cứ vào sự sơ xuất của bộ phận văn thư để quy kết buộc Công ty DV phải có trách nhiệm thanh toán số tiền tại một biên bản mà mình không xác lập là không thể chấp nhận được.

[5] Theo qui định tại khoản 1 và Khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự về nghĩa vụ chứng minh thì nguyên đơn phải có nghĩa vụ chứng minh và đưa ra chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Với phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy tại tòa nguyên đơn Công ty DT không xuất trình thêm chứng cứ nào khác để chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ ngoài biên bản thanh lý hợp đồng ngày 22/02/2013, nguyên đơn không yêu cầu đối chiếu công nợ của hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng thi công và cũng không cung cấp được các tài liệu tài chính trong quá trình nghiệm thu khối lượng từng hạng mục công trình đã được thanh toán, do vậy căn cứ Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự thì kháng cáo của nguyên đơn Công ty DT không có cơ sở chấp nhận. Mặc dù cấp sơ thẩm xác định không đúng quan hệ pháp luật, nhưng đánh giá đúng chứng cứ của vụ án nên tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bởi các lẽ trên.

Căn cứ Điều 284; Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị số 32/QĐKNPT-VKS-KDTM của Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình.

2. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng DT. Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 152/2017/KDTM-ST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình.

Tuyên xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280, Điều 284, Điều 304, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Áp dụng Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Điều 3, Điều 5, Điều 18, Điều 24, Điều 27, Khoản 1 Điều 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và mục 3 phần I Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng DT đòi Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DV phải trả 1.113.079.700 đồng gồm tiền nợ gốc 682.400.000 đồng và tiền lãi phát sinh 430.679.700 đồng.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DV tự nguyện chịu chi phí giám định và đã nộp đủ chi phí.

3. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 45.392.391 đồng, do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng DT chịu, được căn trù vào số tiền tạm ứng án phí Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng DT đã nộp 17.215.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AD/2012/05467 ngày 23/9/2013 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Bình, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng DT còn phải nộp tiếp số tiền 28.177.391 (Hai mươi tám triệu một trăm bảy mươi bảy ngàn ba trăm chín mươi một) đồng.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng DT phải chịu là 2.000.000 (hai triệu) đồng. Đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0006971 ngày 11/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Bình.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận Tân Bình;
- Chi cục THADS quận Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thu Chinh